# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ADG

## CTCP Clever Group (HSX)

*Ngành: Truyền thông*

| Giá | 23,950 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| *(23/11/2023)* | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -3.8% | -19.9% | -34.4% |

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 21,700 - 40,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 512 |
| Số lượng CPLH (CP) | 21,380,521 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,380 |
| Sở hữu nước ngoài | 48.26% |
| Beta | 0.06 |

### Cơ cấu cổ đông

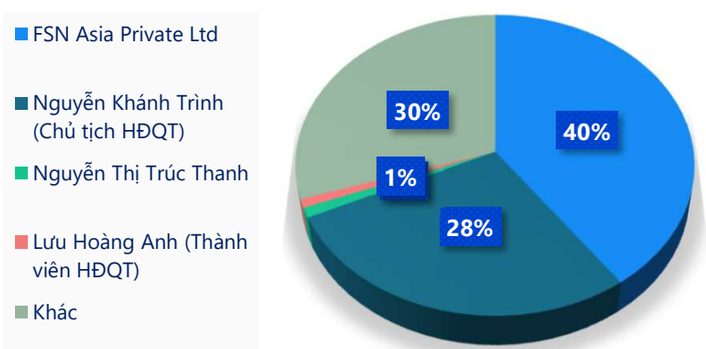


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ




*(Nguồn: fireant.vn)*

### Thực hiện kế hoạch năm 2023

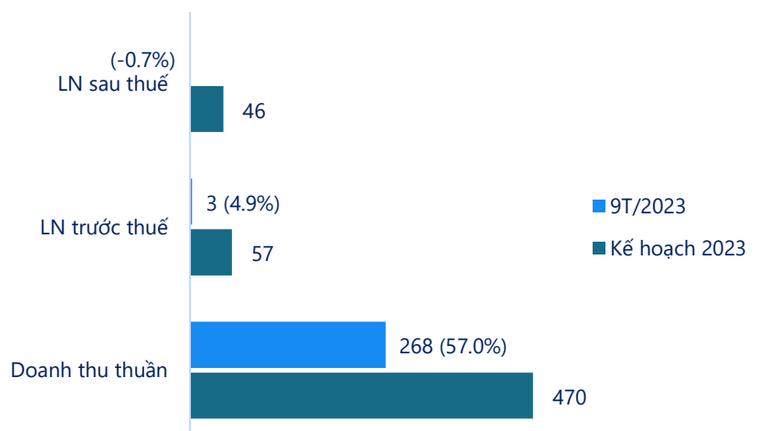


*(Nguồn: fireant.vn)*

**DT thuần**
Q3 2023
**86.8**
*tỷ VNĐ*
Kỳ trước: ↘ 11.9 | -12.0%
Cùng kỳ: ↘ 39.6 | -31.3%

**DT thuần**
Lũy kế 9T/2023
**267.7**
*tỷ VNĐ*
Cùng kỳ: ↘ 105.3 | -28.2%

**LN thuần**
Q3 2023
**-6.0**
*tỷ VNĐ*
Kỳ trước: ↘ 16.5 | -157.6%
Cùng kỳ: ↘ 11.6 | -207.6%

**LN thuần**
Lũy kế 9T/2023
**3.3**
*tỷ VNĐ*
Cùng kỳ: ↘ 26.5 | -88.9%

**LNTT**
Q3 2023
**-5.9**
*tỷ VNĐ*
Kỳ trước: ↘ 16.5 | -157.6%
Cùng kỳ: ↘ 10.9 | -220.0%

**LNTT**
Lũy kế 9T/2023
**2.8**
*tỷ VNĐ*
Cùng kỳ: ↘ 31.7 | -91.9%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ADG

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **86.8** | **126.4** | **-31.3%** | **267.7** | **373.1** | **-28.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 78.5 | 112.6 | -30.3% | 230.0 | 320.2 | -28.2% |
| **Lợi nhuận gộp** | **8.4** | **13.9** | **-39.7%** | **37.8** | **52.9** | **-28.5%** |
| Doanh thu HĐTC | 3.1 | 6.8 | -54.1% | 12.6 | 19.1 | -34.1% |
| Chi phí tài chính | 2.3 | 2.2 | 6.1% | 3.7 | 5.5 | -31.8% |
| Chi phí lãi vay | 2.3 | 20.0 | -88.6% | 3.3 | 23.3 | -85.7% |
| Chi phí bán hàng | 7.6 | 5.7 | 32.9% | 19.8 | 17.2 | 15.4% |
| Chi phí QLDN | 7.6 | 6.7 | 13.4% | 23.4 | 17.9 | 30.8% |
| **LN thuần từ HĐKD** | **- 6.0** | **5.6** | **-207.6%** | **3.3** | **29.8** | **-88.9%** |
| LN khác | 0.1 | - 0.7 | 113.8% | - 0.5 | 4.7 | -111.2% |
| **LN trước thuế** | **- 5.9** | **4.9** | **-220.0%** | **2.8** | **34.5** | **-91.9%** |
| Thuế TNDN | 0.4 | 1.1 | -61.4% | 3.1 | 5.3 | -41.0% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **- 6.4** | **3.8** | **-266.2%** | **- 0.3** | **29.2** | **-101.2%** |
| **LNST của CĐ công ty mẹ** | **- 6.4** | **2.8** | **-325.3%** | **- 1.2** | **25.8** | **-104.5%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 5.6 | 17.9 | 49.1 | 17.0 | 18.3 | - 4.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | - 12.3 | - 11.4 | 39.7 | - 43.5 | - 30.6 | - 24.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 7.5 | - 9.3 | - 78.1 | 15.2 | 12.6 | 30.9 |
| Lưu chuyển tiền thuần | 0.7 | - 2.8 | 10.6 | - 11.3 | 0.3 | 1.3 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/6/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản ngắn hạn** | **300.7** | **249.7** | **20.4%** | **72.1%** |
| Tiền và tương đương tiền | 25.3 | 34.8 | -27.3% | 6.1% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 222.8 | 95.8 | 132.5% | 53.4% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 42.3 | 115.8 | -63.4% | 10.2% |
| Hàng tồn kho | 8.9 | 1.4 | 531.9% | 2.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.4 | 1.9 | -26.3% | 0.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **116.5** | **160.1** | **-27.2%** | **27.9%** |
| Các khoản phải thu dài hạn | 5.3 | 40.1 | -86.9% | 1.3% |
| Tài sản cố định | 8.8 | 10.3 | -14.4% | 2.1% |
| Bất động sản đầu tư | 34.1 | 4.9 | 594.0% | 8.2% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 1.0 | 1.6 | -41.9% | 0.2% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 67.1 | 102.8 | -34.8% | 16.1% |
| Tài sản dài hạn khác | 0.2 | 0.3 | -20.7% | 0.1% |
| **Tổng cộng tài sản** | **417.2** | **409.7** | **1.8%** | **100.0%** |
| **Nợ phải trả** | **93.9** | **85.0** | **10.5%** | **22.5%** |
| Nợ ngắn hạn | 91.1 | 82.2 | 10.9% | 21.8% |
| Nợ vay ngắn hạn | 49.1 | 24.5 | 100.1% | 11.8% |
| Nợ dài hạn | 2.8 | 2.8 | -0.5% | 0.7% |
| Nợ vay dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **323.3** | **324.7** | **-0.4%** | **77.5%** |
| Vốn chủ sở hữu | 323.3 | 324.7 | -0.4% | 77.5% |

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phân tích Dupont

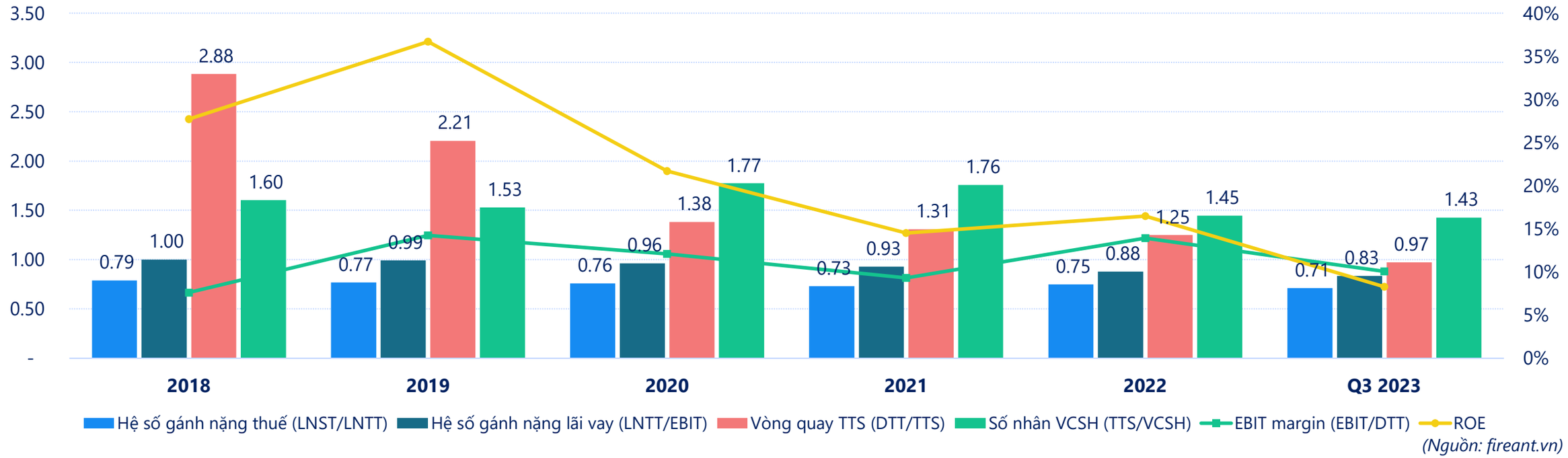


*(Nguồn: fireant.vn)*

## DT thuần và LN ròng

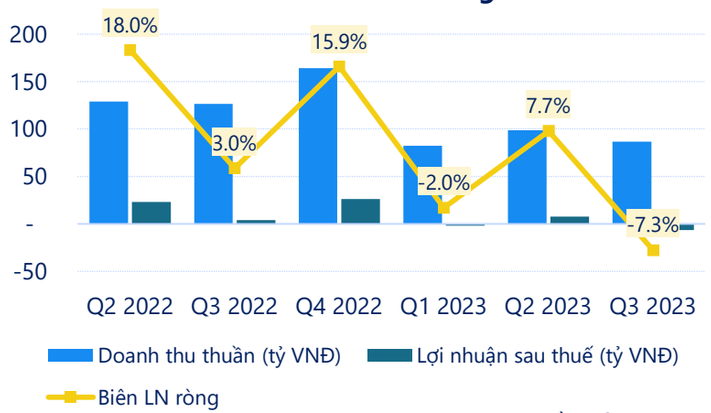


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản

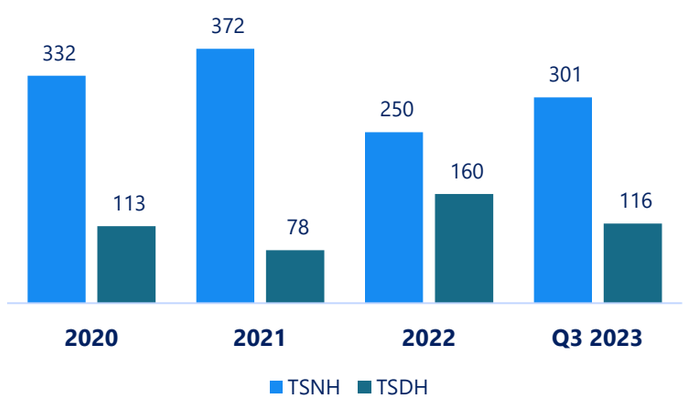


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nguồn vốn

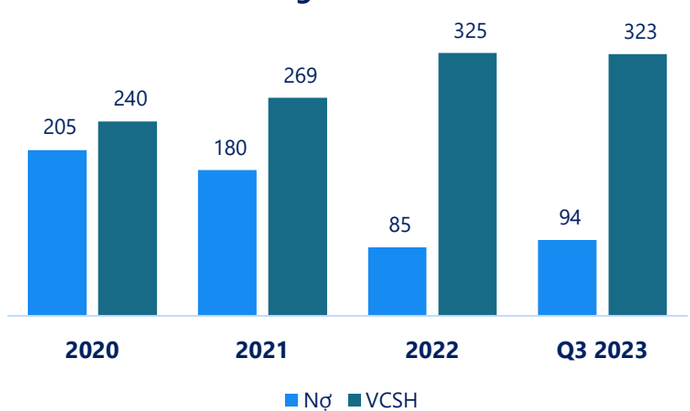


*(Nguồn: fireant.vn)*

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ADG

| Chỉ số tài chính | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tỷ suất sinh lợi** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| Biên LN thuần (TTM) | 7.8% | 14.4% | 11.6% | 8.9% | 11.4% | 8.6% |
| Biên LNST (TTM) | 6.0% | 10.9% | 8.8% | 6.3% | 9.1% | 5.7% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 7.6% | 14.2% | 12.1% | 9.3% | 13.9% | 10.1% |
| ROE (TTM) | 27.7% | 36.7% | 21.7% | 14.5% | 16.5% | 7.9% |
| ROA (TTM) | 17.3% | 24.0% | 12.2% | 8.3% | 11.4% | 5.5% |
| **Hiệu quả hoạt động** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| Số ngày phải thu | 27.3 | 37.1 | 69.7 | 71.5 | 58.1 | 39.7 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 1.0 | 0.3 | 0.4 | 2.8 | 3.4 | 11.3 |
| Số ngày phải trả NCC | 14.8 | 31.2 | 53.3 | 50.4 | 41.5 | 24.3 |
| Vòng quay TSCĐ | 60.6 | 55.2 | 84.8 | 79.6 | 52.6 | 43.1 |
| Vòng quay TTS | 126.6 | 165.5 | 264.0 | 279.2 | 292.1 | 375.4 |
| **Thanh khoản** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| Khả năng TT hiện hành | 2.7 | 1.9 | 1.6 | 2.1 | 3.0 | 3.3 |
| Khả năng TT nhanh | 2.7 | 1.9 | 1.6 | 2.0 | 3.0 | 3.2 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.4 | 0.2 | 0.1 | 0.1 | 0.4 | 0.3 |
| Khả năng TT lãi vay | - | 138.8 | 26.7 | 13.9 | 8.2 | 6.0 |
| **Nhóm chỉ số định giá** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| EPS | 4,019 | 5,327 | 2,219 | 1,859 | 2,290 | 1,148 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 16,760 | 16,255 | 12,740 | 12,748 | 14,102 | 13,719 |
| P/E | - | 17.1 | 30.5 | 28.4 | 10.3 | 22.6 |
| P/B | - | 5.6 | 5.3 | 4.1 | 1.7 | 1.9 |
| P/S | - | 1.6 | 1.9 | 1.7 | 0.9 | 1.3 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

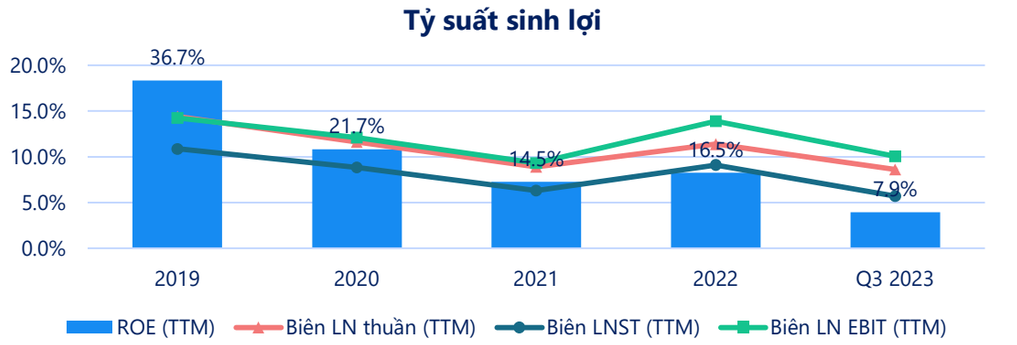


*(Nguồn: fireant.vn)*

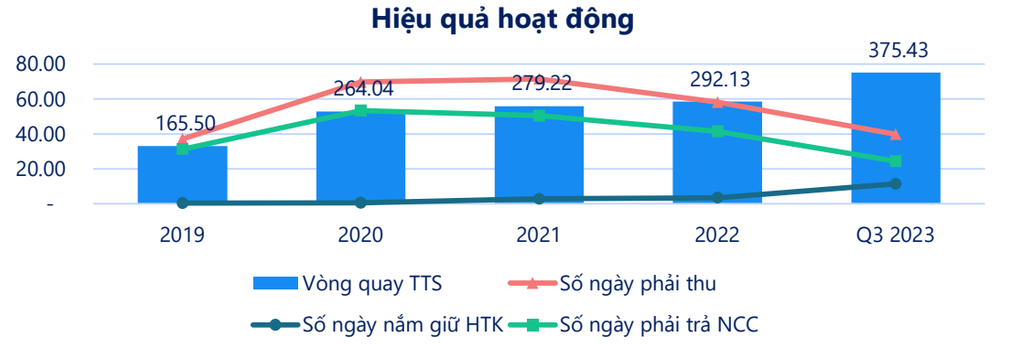


*(Nguồn: fireant.vn)*

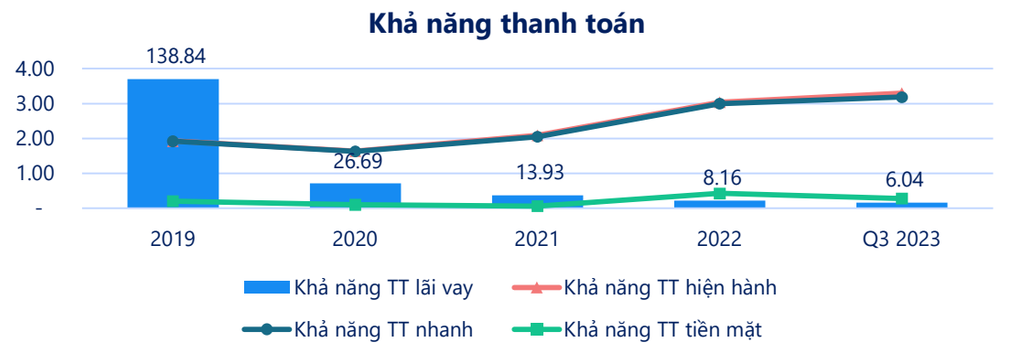


*(Nguồn: fireant.vn)*

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ADG

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **ADG** | 267.7 | -28.2% | - 0.3 | -101.2% | -0.1% | 7.8% |
| **HTP** | 71.3 | 48.9% | 3.5 | 62.9% | 4.9% | 4.4% |
| **INN** | 1,042.4 | -11.9% | 62.4 | 5.3% | 6.0% | 5.0% |
| **VNB** | 25 | 4.0% | 51 | 79.7% | 201.1% | 116.4% |
| **CAB** | 1,529 | -9.6% | - 19 | -160.9% | -1.2% | 1.8% |
| **ODE** | | | | | | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

**Biên lợi nhuận (TTM)**

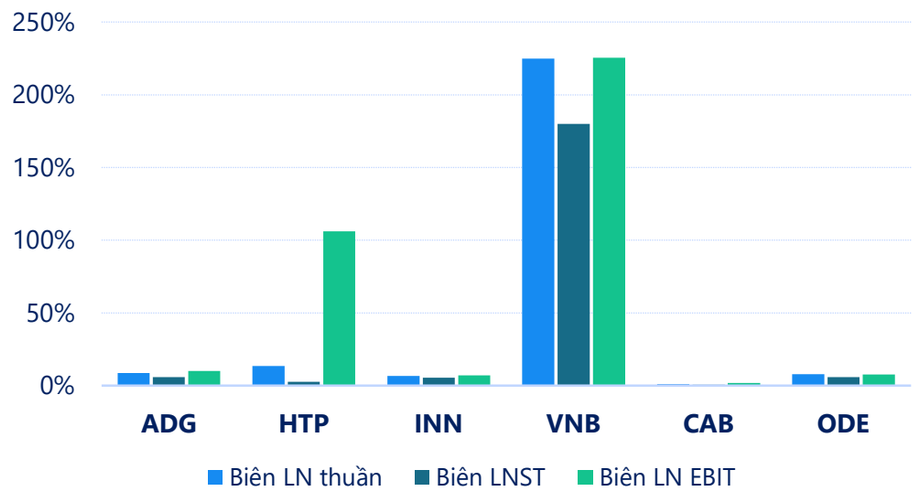


*(Nguồn: fireant.vn)*

**Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu**

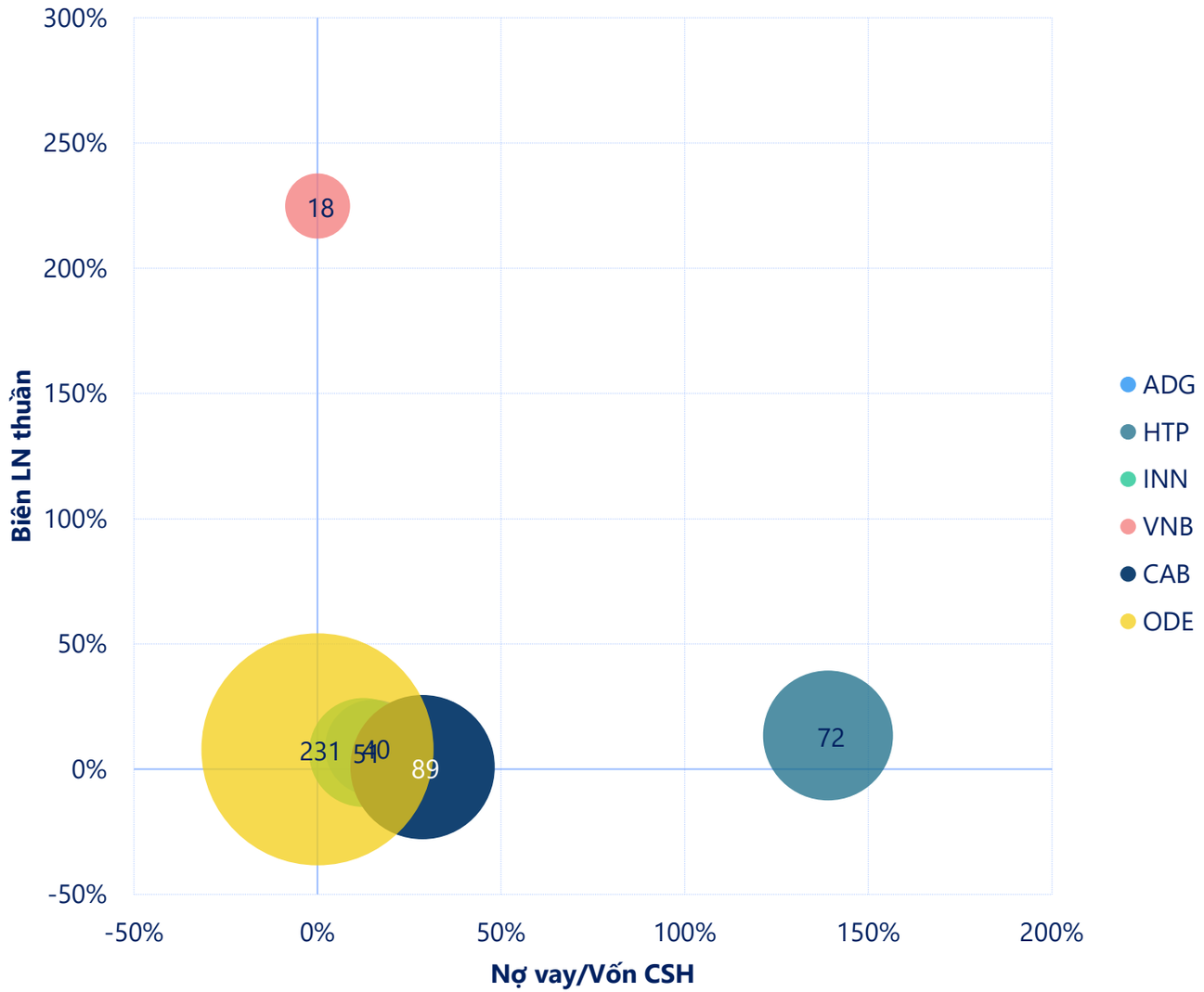


*(Nguồn: fireant.vn)*